

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HẠ TẦNG MẠNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HẠ TẦNG MẠNG

Tầng 9, Nhà D, Khách sạn Thể thao, Làng sinh viên Hacinco
Nhân Chính, Thành Xuân, Hà Nội

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 – 31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hạ tầng mạng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Xuân Đức	Chủ tịch
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên
Ông Vũ Hữu Thịnh	Thành viên
Ông Đặng Hùng	Thành viên
Ông Hồ Ngân Chi	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Tiến Sơn	Trưởng Ban
Ông Phan Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông Trần Thị Hồng Khang	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Hữu Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Mai Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Đức	Giám đốc tài chính

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013 được soát xét bởi Công ty Kiểm toán DTL - Văn phòng Hà Nội, thành viên hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê chuẩn rằng, không có vấn đề nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.

Nguyễn Xuân Đức
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 15 tháng 08 năm 2013

Vũ Hữu Thịnh
Tổng Giám đốc

Số. /2013/DTLHN - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT

V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hạ tầng mạng và các Công ty con (“Nhóm Công ty”)

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hạ tầng mạng

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hạ tầng mạng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Nhóm Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Nhóm Công ty thấy cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả và cơ sở công tác soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30/06/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP)

Ý kiến soát xét (tiếp)

Chúng tôi xin lưu ý vấn đề sau:

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2.2 “Hợp nhất báo cáo tài chính”, Báo cáo tài chính hợp nhất này được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hạ tầng mạng Nisco (công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của hai công ty con chưa được soát xét. Công ty cũng chưa tiến hành lập Báo cáo tài chính hợp nhất với Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Đám Mây – Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco là công ty liên kết theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết” và số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và khoản đầu tư vào công ty con”. Tuy nhiên, việc Báo cáo tài chính của công ty con chưa được soát xét và không hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên không có ảnh hưởng trọng yếu tới tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2013 do các công ty này mới thành lập đi vào hoạt động, chiếm tỷ lệ không trọng yếu trong tổng tài sản và nguồn vốn của Công ty.

Nguyễn Thành Lâm

Giám đốc

Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề:
0299-2013-026-1

Hoàng Thị Vinh

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề:
1678-2013-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DTL - Văn phòng Hà Nội
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.103.216.011	17.708.360.637
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.420.351.884	2.013.513.875
1. Tiền	111		420.351.884	2.013.513.875
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.626.732.617	11.715.305.569
1. Phải thu của khách hàng	131	4.2	8.032.132.736	3.899.727.437
2. Trả trước cho người bán	132	4.3	6.789.674.326	6.431.790.674
3. Các khoản phải thu khác	135	4.4	3.559.274.391	1.577.361.876
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	4.2	(754.348.836)	(193.574.418)
IV. Hàng tồn kho	140		564.263.709	-
1. Hàng tồn kho	141	4.5	564.263.709	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.491.867.801	3.979.541.193
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	1.799.270.451	1.829.685.714
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.287.983	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.6	81.257.333	181.537.153
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	1.582.052.034	1.968.318.326
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.709.538.684	32.034.466.728
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.750.553.265	30.553.388.756
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	23.750.553.265	30.553.388.756
Nguyên giá	222		75.698.065.780	78.849.343.374
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.947.512.515)	(48.295.954.618)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	12.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(12.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		200.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.9	200.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.758.985.419	1.481.077.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		342.443.263	383.773.889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.10	909.542.156	890.304.083
3. Tài sản dài hạn khác	268		507.000.000	207.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		49.812.754.695	49.742.827.365

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.666.411.307	16.593.988.555
I. Nợ ngắn hạn	310		13.331.570.332	12.670.413.599
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	2.935.000.000
2. Phải trả người bán	312	4.11	5.400.271.393	2.840.582.712
3. Người mua trả tiền trước	313		-	3.148.788
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.12	615.541.908	497.016.315
5. Phải trả người lao động	315		-	517.559.305
6. Chi phí phải trả	316	4.13	5.728.502.204	4.267.813.463
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.14	1.624.941.876	1.590.937.077
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(37.687.049)	18.355.939
II. Nợ dài hạn	330		4.334.840.975	3.923.574.956
1. Doanh thu chưa thực hiện	338	4.15	4.334.840.975	3.923.574.956
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.146.343.388	33.148.838.810
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	32.146.343.388	33.148.838.810
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.308.662.027	1.308.662.027
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		444.275.812	444.275.812
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		393.405.549	1.395.900.971
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		49.812.754.695	49.742.827.365

Vũ Hữu Thịnh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 08 năm 2013

Vũ Đức Trường
Kế toán trưởng

Đào Kim Oanh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	24.719.949.178	17.620.005.704
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	82.683.468	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	24.637.265.710	17.620.005.704
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	16.716.542.995	9.832.673.006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.920.722.715	7.787.332.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		46.712.933	5.297.865
7. Chi phí tài chính	22		91.846.891	1.022.961.844
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		91.846.891	1.022.961.844
8. Chi phí bán hàng	24	5.3	2.268.437.179	1.959.850.913
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.4	4.320.006.751	4.170.268.097
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.287.144.827	639.549.709
11. Thu nhập khác	31		75.876.241	420.222
12. Chi phí khác	32	5.5	955.280.809	47.500.000
13. Lợi nhuận khác	40		(879.404.568)	(47.079.778)
14. Lãi / lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		407.740.259	592.469.931
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.6	147.216.742	108.932.238
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	4.10	(19.238.073)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		279.761.590	483.537.693
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		279.761.590	483.537.693
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.4	93	161

Vũ Hữu Thịnh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 08 năm 2013

Vũ Đức Trường
Kế toán trưởng

Đào Kim Oanh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013

Đơn vị tính VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Thu tiền từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		23.851.652.057	20.076.461.673
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(16.933.316.390)	(11.042.607.116)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.275.300.346)	(1.720.569.689)
4. Chi trả tiền lãi vay	04		(346.602.973)	(1.610.691.685)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		400.000.000	-
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.696.432.348	5.702.593.183
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	4.8	(10.954.545)	(155.350.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn	22		72.727.273	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	4.9	(200.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.712.933	5.297.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(91.514.339)	(150.052.136)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.250.000.000	4.900.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.185.000.000)	(10.615.554.306)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã chia cho chủ sở hữu	36		(1.263.080.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.198.080.000)	(5.715.554.306)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		406.838.009	(163.013.259)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	2.013.513.875	591.504.609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	2.420.351.884	428.491.350

Vũ Hữu Thịnh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 08 năm 2013

Vũ Đức Trường
Kế toán trưởng

Đào Kim Oanh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hạ tầng mạng (“Công ty”) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103012994 ngày 29/06/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 1	Ngày 06/11/2006
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 2	Ngày 13/11/2006
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 3	Ngày 06/06/2007
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 4	Ngày 30/05/2008
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 5	Ngày 23/03/2010

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND, chia thành 3.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Ngày 23/08/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) theo Quyết định số 594/QĐ-SGDHN.

Ngày 16/09/2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký lưu ký Chứng khoán số 205/2010/GCNCP-VSD ngày 20 tháng 08 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Tại ngày 30/06/2013, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết với tỷ lệ góp vốn như sau:

	Giá trị của đầu tư tại BCTC riêng của Cty VND	Tỷ lệ vốn Cty Mẹ nắm giữ %
Công ty Con		
1. Cty TNHH Viễn thông Nisco	2.680.000.000	100%
2. Cty TNHH Phân phối và Ứng dụng Công nghệ Viễn thông Nisco - DTA	1.000.000.000	100%
Công ty liên kết		
1. Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Đám Mây - CN Cty CP Công nghệ Viễn thông VITECO (i)	200.000.000	40%

(i): Xem chi tiết tại thuyết minh số 4.9 “Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh”.

Trụ sở chính của các Công ty chi tiết như sau:

- Công ty có trụ sở chính tại Tầng 9, Nhà D, Khách sạn Thể Thao, Làng sinh viên Hacinco, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; và Văn Phòng đại diện của Công ty đóng tại 373/14 đường Nguyễn Kiệm, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty TNHH Viễn Thông Nisco có trụ sở chính: Tầng 9, Nhà D, Khách sạn Thể Thao, Làng sinh viên Hacinco, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Công ty TNHH Phân phối và Ứng dụng Công nghệ Nisco – DTA tại số 6 ngách 2/5, ngõ 2 đường Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Đám Mây – Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO tại: số 35, ngõ 61, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2013 là 35 người (Tại ngày 31/12/2012 là 45 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Cho thuê cơ sở hạ tầng thiết bị viễn thông;
- Mua bán, lắp đặt và sửa chữa bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và các thiết bị chống sét;
- Dịch vụ kỹ thuật đo chất lượng thiết bị mạng, chất lượng dịch vụ viễn thông tin học;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông (dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử);
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; và
- Bán lẻ đồ chơi, trò chơi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán tại Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty (“Công ty mẹ”) và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (“Công ty con”). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để cho các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Công ty con của Công ty được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất này là:

	Tại ngày 30/6/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty con				
Cty TNHH Viễn thông Nisco	100%	100%		
Cty TNHH Phân phối và Ứng dụng	100%	100%		
Công nghệ Viễn thông Nisco - DTA				

Theo Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Viễn Thông Nisco và Công ty TNHH Phân phối và Ứng dụng Công nghệ Viễn thông Nisco – DTA chưa được soát xét tại ngày 30/06/2013, tổng tài sản của hai công ty con này lần lượt khoảng 4 tỷ VND và khoảng 1,4 tỷ VND, chiếm tương ứng lần lượt là 8% và 3% tổng tài sản của Công ty. Lãi lũy kế đến ngày 30/06/2013 của hai công ty con này lần lượt là khoảng 58 triệu VND và 87 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP)

2.2 Hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp)

Ngoài ra, Báo cáo tài chính hợp nhất này chưa bao gồm số liệu của Công ty liên kết là Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Đám Mây – Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO. Theo Báo cáo tài chính chưa được soát xét tại ngày 30/6/2013, tổng tài sản của công ty này khoảng 349 triệu VND chiếm 1% tổng tài sản của Công ty và số lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2013 khoảng 373 triệu VND, số lỗ này nằm trong kế hoạch của Đề án thành lập ban đầu.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ năm tài chính 2013 này bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Nhóm Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc giai đoạn kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và giảm sút phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 7
Máy móc, thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải	5 – 7

3.7 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Doanh thu cho thuê tài sản trong kỳ là số tiền cho thuê tài sản được xác định tương ứng với thời gian trong kỳ kế toán theo nguyên tắc làm tròn tháng.

Thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.10 Thuế

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho giai đoạn hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 25% thu nhập chịu thuế thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại (Tiếp)

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế Thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan Thuế và Công ty dự định thanh toán thuế Thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- | | |
|-------------------------|-----|
| • Dịch vụ cho thuê trạm | 10% |
| • Đồ chơi cho trẻ em | 5% |
| • Các dịch vụ khác | 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng nếu và chỉ nếu Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Tiền mặt	184.192.943	13.150.100
Tiền gửi ngân hàng	236.158.941	2.000.363.775
Các khoản tương đương tiền (i)	2.000.000.000	-
Cộng	2.420.351.884	2.013.513.875

(i): Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy với kỳ hạn là 3 tháng.

4.2 Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Phải thu từ các bên liên quan	95.295.209	-
Trung tâm Dịch vụ Viễn Thông Đám Mây - CN Cty CP Công nghệ Viễn thông VITECO	95.295.209	-
Phải thu khách hàng bên thứ ba	7.936.837.527	3.899.727.437
Trung tâm Thông tin Di động Khu vực I	1.578.175.971	56.426.700
Trung tâm Thông tin Di động Khu vực II	669.140.471	837.390.496
Trung tâm Thông tin Di động Khu vực IV	189.762.461	1.061.308.598
Trung tâm Thông tin Di động Khu vực VI	115.582.564	504.527.237
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Điện tử Viễn thông	-	260.682.246
Trung tâm Dịch vụ GTGT (VDC Online)	305.063.030	20.241.614
Công ty CP Công nghệ Quang Dũng miền Bắc	161.332.188	200.992.470
Công ty Viễn thông Viettel	1.969.990.447	96.902.246
Trung tâm Dịch vụ Viễn thông KV I	-	56.229.538
Công ty CP Tư vấn và PT Giáo dục Quốc tế	492.416.928	-
Công ty CP TM Sao Việt	95.989.536	-
Trung tâm Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Cty TTĐĐ	546.180.761	6.942.409
Các khách hàng khác	1.813.203.170	798.083.883
Tổng phải thu của khách hàng	8.032.132.736	3.899.727.437
Dự phòng phải thu khó đòi	(754.348.836)	-
Cộng	7.277.783.900	3.899.727.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Công ty TNHH Xây dựng Việt Tiến	143.568.000	143.568.000
Các trạm BTS (i)	6.378.763.066	6.084.270.662
Các nhà cung cấp khác	267.343.260	203.952.012
Cộng	6.789.674.326	6.431.790.674

(i): Chủ yếu bao gồm tiền chi phí thuê mặt bằng các trạm nhưng Nhóm Công ty chưa nhận được hóa đơn của người bán tại thời điểm ngày 30/06/2013.

4.4 Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Phải thu khác của bên thứ ba		
Phải thu tiền điện các trạm	2.955.841.789	931.638.632
Trung tâm Thông tin Di động Khu vực IV	107.965.161	142.348.835
Cty CP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	-	68.285.455
Phải thu khác	495.467.441	435.088.954
Cộng	3.559.274.391	1.577.361.876

4.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Hàng hóa	564.263.709	-
Giá gốc hàng tồn kho	564.263.709	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	564.263.709	-

4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Tiền thuê mặt bằng	17.000.000	235.500.950
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.782.270.451	1.594.184.764
Cộng	1.799.270.451	1.829.685.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Tạm ứng	1.482.052.034	1.968.318.326
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	-
Cộng	1.582.052.034	1.968.318.326

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	76.127.489.207	2.044.741.219	677.112.948	78.849.343.374
Mua sắm mới	-	-	10.954.545	10.954.545
Giảm khác (ii)	(112.415.928)	(16.319.545)	(518.909.398)	(647.644.871)
Thanh lý, nhượng bán	(2.123.651.300)	(367.235.968)	(23.700.000)	(2.514.587.268)
Tại ngày 30/06/2013	73.891.421.979 (i)	1.661.185.706	145.458.095	75.698.065.780
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	46.527.913.753	1.328.297.072	439.743.793	48.295.954.618
Trích khấu hao	5.489.560.817	124.287.839	54.705.122	5.668.553.778
Giảm khác (ii)	(67.483.090)	(10.685.400)	(393.990.870)	(472.159.360)
Thanh lý, nhượng bán	(1.231.121.783)	(310.401.836)	(3.312.902)	(1.544.836.521)
Tại ngày 30/06/2013	50.718.869.697	1.131.497.675	97.145.143	51.947.512.515
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2013	29.599.575.454	716.444.147	237.369.155	30.553.388.756
Tại ngày 30/06/2013	23.172.552.282	529.688.031	48.312.952	23.750.553.265

(i): Bao gồm các tài sản cố định là các trạm BTS hầu hết do Công ty tự xây dựng và được ghi nhận vào tài sản cố định Nhà cửa, vật kiến trúc. Tại ngày 30/6/2013, Công ty có 259 trạm BTS.

Tại ngày 30/06/2013, tổng nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là 209.489.783 VND.

(ii): Đây là giá trị các tài sản được phân loại do không đáp ứng điều kiện là tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

4.9 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đây là khoản đầu tư vào Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Đám Mây - Chi nhánh Công ty CP Công nghệ Viễn thông VITECO. Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Đám Mây được thành lập theo Hợp đồng hợp tác giữa Công ty với Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO số 01 BCC/Viteco-Nisco. Theo Hợp đồng hợp tác này, tổng số vốn đầu tư là 2.800.000.000 VND trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 40%, được chia thành 3 giai đoạn góp vốn, trong đó giai đoạn 1 vào ngày 2/1/2013, giai đoạn 2 và 3 căn cứ vào tiến độ triển khai thực tế. Tỷ lệ chia lợi nhuận được phân bổ theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.9 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp)

Tại ngày 30/06/2013, Công ty mới thực hiện góp vốn cho giai đoạn 1 và chưa có kế hoạch góp vốn bổ sung cho giai đoạn tiếp theo.

4.10 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Bảng CĐKT hợp nhất		Báo cáo KQKD hợp nhất	
	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2012
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	909.542.156	890.304.083		
Thuế thu nhập hoãn lại kỳ trước (i)	890.304.083	890.304.083	-	-
Lãi chưa thực hiện trong kỳ (ii)	19.238.073	-	(19.238.073)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(19.238.073)	-

(i): Đây là khoản phát sinh do chênh lệch tạm thời giữa chi phí cho mục đích kế toán và thuế của khoản chi phí thuê mặt bằng các trạm BTS theo thuyết minh số 4.13 "Chi phí phải trả". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa thực hiện việc tính toán khoản thuế Thu nhập hoãn lại cho khoản chi phí thuê mặt bằng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng sẽ được phản ánh trong Báo cáo tài chính của cả năm 2013 vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

(ii): Lãi chưa thực hiện trong kỳ là chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ lãi giao dịch mua bán hàng tồn kho chưa thực hiện trong nội bộ Nhóm Công ty như trình bày tại Thuyết minh 5.6 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành".

4.11 Phải trả người bán

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
Phải trả bên liên quan	217.768.000	-
Ông Đặng Hùng	217.768.000	-
Phải trả người bán khác	5.182.503.393	2.840.582.712
Cty TNHH KD và Công nghệ Thanh Bình	471.697.016	-
Cty CP B.N.C	1.366.379.862	-
Cty Viễn thông VTC	548.236.717	403.201.717
Cty CP ĐTXD & Thương mại Sơn Hà	651.548.000	12.927.000
Cty TNHH MTV TM DV Khiết Tâm	-	144.800.000
Cty Đầu tư Xây dựng số 2 Hà Nội	-	116.780.414
Cty CPTM và XL Cơ điện Toàn Phát	-	104.500.000
Các trạm BTS (i)	1.746.986.942	1.404.275.762
Các nhà cung cấp khác	397.654.856	654.097.819
Cộng	5.400.271.393	2.840.582.712

(i): Chủ yếu bao gồm tiền chi phí thuê mặt bằng các trạm BTS mà Nhóm Công ty chưa trả đến ngày 30/06/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Thuế Giá trị gia tăng	375.580.373	373.119.720
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	46.936.923	-
Thuế Thu nhập cá nhân	193.024.612	123.896.595
Cộng	615.541.908	497.016.315

4.13 Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Chi phí lãi vay phải trả	67.888.611	322.644.693
Chi phí thuê mặt bằng trạm (i)	5.660.613.593	3.902.484.735
Chi phí khác	-	42.684.035
Cộng	5.728.502.204	4.267.813.463

(i): Chi phí thuê mặt bằng trạm BTS được trích trước làm phát sinh Tài sản thuế hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa chi phí cho mục đích kế toán và thuế.

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	92.731.602	62.049.460
Phải trả tiền điện các trạm	1.056.873.167	1.231.632.617
Tiền cổ tức từ năm 2009 - 2012	234.175.000	297.255.000
Phải trả khác	241.162.107	-
Cộng	1.624.941.876	1.590.937.077

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/06/2013 VND
Doanh thu chưa thực hiện đã xuất hóa đơn	4.842.745.271
Doanh thu tạm tính theo dịch vụ hoàn thành (i)	(507.904.296)
Cộng	4.334.840.975

(i): Khoản doanh thu Công ty tạm tính khi đã hoàn thành dịch vụ nhưng Công ty chưa xuất hóa đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

4.16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận	Cộng
	chủ sở hữu	phát triển	tài chính	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	30.000.000.000	1.085.490.732	369.885.380	1.677.729.538	33.133.105.650
Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	164.514.023	164.514.023
Chia các quỹ	-	223.171.295	74.390.432	(446.342.590)	(148.780.863)
Tại ngày 31/12/2012	30.000.000.000	1.308.662.027	444.275.812	1.395.900.971	33.148.838.810
Tại ngày 01/01/2013	30.000.000.000	1.308.662.027	444.275.812	1.395.900.971	33.148.838.810
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	279.761.590	279.761.590
Chi trả cổ tức (i)	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Chia các quỹ (i)	-	-	-	(82.257.012)	(82.257.012)
Tại ngày 30/06/2013	30.000.000.000	1.308.662.027	444.275.812	393.405.549	32.146.343.388

(i): Căn cứ Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/05/2013, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 đã quyết định chia cổ tức năm 2012 theo tỷ lệ 4% mệnh giá cổ phiếu và trích lập các quỹ chi tiết như sau:

- Quỹ khen thưởng phúc lợi, phúc lợi: 82.257.012 VND
- Lợi nhuận để chia cổ tức : 1.200.000.000 VND

4.16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên Cổ đông	Theo Giấy Chứng		Số vốn đã góp			
	nhận ĐKKD		Tại ngày 30/06/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Cổ phần	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	Cổ phần	%	VND	%	VND	%
Cty Tài chính Bưu điện	600.000	20,00%	1.000.000.000	3,33%	1.000.000.000	3,33%
Cty TNHH Thiên Việt	600.000	20,00%	1.500.000.000	5,00%	1.500.000.000	5,00%
Cty CP Vật tư Bưu điện	200.000	6,67%	2.000.000.000	6,67%	2.000.000.000	6,67%
Các cổ đông khác	1.600.000	53,33%	25.500.000.000	85,00%	25.500.000.000	85,00%
Trong đó:						
- Cty CP XD & Lắp đặt VT	-	-	6.469.000.000	21,56%	6.469.000.000	21,56%
- Ông Nguyễn Xuân Đức	-	-	1.600.000.000	5,33%	1.600.000.000	5,33%
Cộng	3.000.000	100%	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.16.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2013 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

4.16.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2012 VND
Lợi nhuận thuần của các cổ đông phổ thông của Công mẹ	279.761.590	483.537.693
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	93	161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2012 VND
Tổng doanh thu	24.719.949.178	17.620.005.704
Doanh thu cho thuê các trạm BTS	16.613.735.671	17.478.366.930
Doanh thu cung cấp dịch vụ GTGT	6.642.226.582	-
Doanh thu bán hàng hóa	1.463.986.925	141.638.774
Các khoản giảm trừ doanh thu	(82.683.468)	-
Chiết khấu thương mại	(82.683.468)	-
Doanh thu thuần	24.637.265.710	17.620.005.704

5.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013 VND
Giá vốn cho thuê trạm BTS	9.571.116.900	9.719.061.660
Giá vốn cung cấp dịch vụ GTGT	6.096.173.165	-
Giá vốn bán hàng hóa	1.049.252.930	113.611.346
Cộng	16.716.542.995	9.832.673.006

5.3 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2012 VND
Chi phí vật liệu bao bì	-	114.241.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.716.630	352.800.000
Chi phí bằng tiền khác	1.853.720.549	1.492.809.013
Cộng	2.268.437.179	1.959.850.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.4 Chi phí quản lý

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.967.015.763	2.016.150.482
Chi phí vật liệu văn phòng	40.624.007	65.772.348
Chi phí khấu hao tài sản	182.512.042	228.851.793
Thuế và các khoản lệ phí	62.055.785	109.490.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	675.542.860	1.030.436.792
Chi phí khác bằng tiền	1.392.256.294	719.566.109
Cộng	4.320.006.751	4.170.268.097

5.5 Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2012 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	949.363.649	-
Chi phí khác	5.917.160	47.500.000
Cộng	955.280.809	47.500.000

5.6 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.6 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty và lãi/(lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	407.740.259	592.469.931
Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) LN	-	-
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	104.174.417	30.000.000
CP không được khấu trừ (không hợp lệ)	104.174.417	30.000.000
Các khoản chênh lệch tạm thời	76.952.291	-
Lãi ước tính từ giao dịch mua HTK nội bộ chưa thực hiện trong Nhóm Cty (i)	76.952.291	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	588.866.967	622.469.931
Lỗ tính thuế kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	588.866.967	622.469.931
Thuế suất (%)	25%	25%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	147.216.742	155.617.482
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(46.685.244)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	-
Thuế TNDN trong kỳ hiện hành ước tính	147.216.742	108.932.238
Thuế TNDN phải (thu) trả đầu kỳ	(181.537.153)	1.697.650.393
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN nộp thừa tại công ty mẹ	81.257.333	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	46.936.922	1.806.582.631

(i): Đây là lãi ước tính từ các giao dịch mua bán hàng tồn kho chưa thực hiện trong kỳ Công ty TNHH Phân phối và Ứng dụng Công nghệ Viễn thông Nisco – DTA chi tiết như sau:

	Giá trị HTK mua nội bộ tồn tại 30/06/2013 VND	Lợi nhuận chưa thực hiện ước tính VND
Đồ chơi trẻ em (Robot)	331.306.000	47.096.701
Licenses học tiếng anh	260.000.000	29.855.590
Cộng	591.306.000	76.952.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.7 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2012 VND
Chi phí nhân viên	1.967.015.763	2.016.150.482
Chi phí vật liệu	40.624.007	180.014.248
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.668.553.778	5.810.042.475
Thuế và các khoản lệ phí	62.055.785	109.490.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài (i)	11.502.759.193	5.634.719.116
Chi phí khác bằng tiền	4.063.978.399	2.212.375.122
Cộng	23.304.986.925	15.962.792.016

(i): Trong đó bao gồm chi phí thuê mặt bằng, chi phí mua hàng hóa và thực hiện dịch vụ giá trị gia tăng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Nhóm Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.11 “Công cụ tài chính”.

	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Tài sản tài chính	14.011.759.011	7.490.603.188
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.420.351.884	2.013.513.875
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.591.407.127	5.477.089.313
Công nợ tài chính	12.753.715.473	11.634.333.252
Các khoản vay	-	2.935.000.000
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	7.025.213.269	4.431.519.789
Chi phí phải trả	5.728.502.204	4.267.813.463

Nhóm Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Với hoạt động của mình, Nhóm Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Giá trị thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các nghĩa vụ dài hạn có lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Rủi ro về giá cho thuê trạm BTS

Hoạt động chủ yếu của Nhóm Công ty trong năm là hoạt động cho thuê trạm BTS, các hợp đồng cho thuê này là dài hạn, giá cho thuê thường không đổi trong thời hạn hợp đồng nên Ban Giám đốc Công ty đánh giá không bị ảnh hưởng lớn bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị cho thuê trong tương lai.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Nhóm Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2013	12.753.715.473	-	12.753.715.473
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	7.025.213.269	-	7.025.213.269
Các khoản phải trả	5.728.502.204	-	5.728.502.204
Các khoản vay	-	-	-
Tại ngày 01/01/2013	11.634.333.252	-	11.634.333.252
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	4.431.519.789	-	4.431.519.789
Các khoản phải trả	4.267.813.463	-	4.267.813.463
Các khoản vay	2.935.000.000	-	2.935.000.000

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Nhóm Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó bên liên quan của Công ty là Công ty Tài chính Bưu điện, Công ty TNHH Thiên Việt, Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện, Công ty liên kết, các cổ đông và các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Bán hàng

Trong kỳ, Công ty có bán hàng cho Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Đám Mây - Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ VITECO giá trị 86.632.008 VND.

Mua hàng

Trong kỳ, Công ty có thuê xe của Ông Đặng Hùng số tiền là 197.970.909 VND.

Lãi vay thanh toán

Trong kỳ, Công ty đã thanh toán tiền lãi vay cho:

- Ông Đặng Hùng số tiền 3.616.667 VND và
- Ông Vũ Hữu Thịnh số tiền 44.457.778 VND.

Các giao dịch khác

- Góp vốn vào công ty liên kết: Xem chi tiết tại thuyết minh số 4.9 “Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh”
- Chia cổ tức năm 2012: Xem chi tiết tại thuyết minh số 4.16.1 “Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu” và thuyết minh số 4.14 “Các khoản phải trả, phải nộp khác”.

Các khoản phải thu

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Khoản ký quỹ ký cược dài hạn	-	100.000.000
Ký quỹ tại Công ty Tài chính Bưu điện	-	100.000.000
Phải thu của khách hàng	95.295.209	-
Trung tâm Dịch vụ Viễn Thông Đám Mây - CN Cty CP Công nghệ Viễn thông VITECO	95.295.209	-
Cộng	95.295.209	100.000.000

Các khoản phải trả

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn cá nhân	-	1.010.000.000
Ông Đặng Hùng	-	300.000.000
Ông Vũ Hữu Thịnh	-	710.000.000
Phải trả tiền thuê xe ô tô	217.768.000	-
Ông Đặng Hùng	217.768.000	-
Cộng	217.768.000	1.010.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Các khoản tạm ứng

	Tại ngày 30/06/2013 VND	Tại ngày 01/01/2013 VND
Ông Mai Tuấn Dũng	99.889.460	129.238.261
Ông Nguyễn Xuân Đức	40.000.000	-
Ông Đặng Hùng	87.322.981	18.322.981
Cộng	227.212.441	147.561.242

Thu nhập của Ban Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2012 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	256.500.000	400.800.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị	60.000.000	60.000.000
Thù lao của Ban kiểm soát	9.000.000	9.000.000
Cộng	325.500.000	469.800.000

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2012 đã được soát xét và Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hạ tầng mạng Nisco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL - Văn phòng Hà Nội.

Vũ Hữu Thịnh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 08 năm 2013

Vũ Đức Trường
Kế toán trưởng

Đào Kim Oanh
Người lập